TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Q. Tân Bình
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,684,584,057,288**	**2,399,438,793,463**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**339,252,540,904**	**218,745,939,867**
1 . Tiền	111		248,452,540,904	113,945,939,867
2 . Các khoản tương đương tiền	112		90,800,000,000	104,800,000,000
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**199,065,000,000**	**177,220,000,000**
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	199,065,000,000	177,220,000,000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,352,318,559,643**	**1,177,181,363,808**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	872,614,049,932	824,976,469,410
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		233,551,523,745	50,463,448,602
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		137,482,083,495	121,780,616,132
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		99,000,000,000	173,200,000,000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	9,670,902,471	6,760,829,664
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	**140**	V.5	**565,361,652,411**	**685,982,180,322**
1 . Hàng tồn kho	141		575,981,313,192	698,257,821,612
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10,619,660,781)	(12,275,641,290)
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**228,586,304,330**	**140,309,309,466**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	4,387,904,000	822,551,687
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12b	209,527,026,174	139,282,393,027
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	14,671,374,156	204,364,752
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**550,730,032,192**	**519,244,361,096**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**52,925,794,630**	**51,601,190,864**
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		10,997,912,077	10,997,912,077
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 . Phải thu dài hạn khác	216		41,927,882,553	40,603,278,787
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	**220**		**235,443,220,640**	**233,662,565,501**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	235,151,065,685	232,911,794,310
- Nguyên giá	222		793,233,066,035	683,460,139,537

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(558,082,000,350)	(450,548,345,227)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.9	292,154,955	750,771,191
- Nguyên giá	228		2,914,233,324	14,631,039,376
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2,622,078,369)	(13,880,268,185)
III . Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2b	**225,867,761,675**	**220,879,247,999**
1 . Đầu tư vào công ty con	251		71,625,265,240	71,625,265,240
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		119,917,841,354	112,588,894,454
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55,253,370,000	55,253,370,000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20,928,714,919)	(18,588,281,695)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**36,493,255,247**	**13,101,356,732**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	36,493,255,247	13,101,356,732
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**3,235,314,089,480**	**2,918,683,154,559**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2,370,488,595,748**	**2,273,798,931,860**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**2,338,481,091,598**	**2,103,840,775,335**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	1,219,718,934,342	1,026,341,949,684
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151,548,151,093	119,114,558,576
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	13,042,653,058	13,967,546,028
4 . Phải trả người lao động	314		394,255,073,519	403,989,118,262
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,572,841,961	34,788,526,245
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		12,937,421,584	20,983,545,269
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,503,985,120	3,234,089,940
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	162,011,034,214	167,163,642,770
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	134,733,002,200	129,375,598,286
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		230,157,994,507	184,882,200,275
13 . Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II . Nợ dài hạn	**330**		**32,007,504,150**	**169,958,156,525**
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 . Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	632,646,400	2,493,146,400

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339	V.14	-	140,000,000,000
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	31,374,857,750	27,465,010,125
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**864,825,493,732**	**644,884,222,699**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**864,825,493,732**	**644,884,222,699**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		420,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,693,895,152	1,693,895,152
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		408,697,707,540	337,950,617,195
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,964,031,282	769,850,594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		769,850,594	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,194,180,688	769,850,594
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1 . Nguồn kinh phí	431			
2 . Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**3,235,314,089,480**	**2,918,683,154,559**
			-	-

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300401524 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN - Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo : **TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN**
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, quận Tân Bình, Tp HCM
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Qúy 4 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	**1,835,286,386,391**	**1,632,818,491,695**	**7,426,178,812,604**	**6,314,157,890,195**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	1,812,577,932	923,934,474	4,638,930,815	3,202,461,455
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**1,833,473,808,459**	**1,631,894,557,221**	**7,421,539,881,789**	**6,310,955,428,740**
4. Gía vốn hàng bán	11		1,641,683,724,058	1,459,052,494,963	6,696,753,446,267	5,715,244,302,027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịc (20 = 10 - 11)	20		**191,790,084,401**	**172,842,062,258**	**724,786,435,522**	**595,711,126,713**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	53,796,440,436	41,776,769,352	93,509,311,669	113,556,764,411
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,549,461,136	15,391,665,395	29,558,367,155	37,396,959,681
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	1,750,145,888	*584,000,000*	7,000,145,888
8.Chi phí bán hàng	25		100,358,190,766	70,505,886,379	268,122,429,859	214,066,362,066
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44,310,444,020	53,051,218,452	183,196,226,838	163,448,924,929
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22)-(24+25) }	30		**94,368,428,915**	**75,670,061,384**	**337,418,723,339**	**294,355,644,448**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,385,685,576	3,934,856,140	13,100,753,916	12,122,949,944
12. Chi phí khác	32	VI.6	535,650,818	1,282,292,045	4,119,250,007	4,192,883,774
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		**1,850,034,758**	**2,652,564,095**	**8,981,503,909**	**7,930,066,170**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 3	50		**96,218,463,673**	**78,322,625,479**	**346,400,227,248**	**302,285,710,618**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	13,948,042,557	18,904,249,799	63,411,865,870	61,534,371,364
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 -51- 5	60		**82,270,421,116**	**59,418,375,680**	**282,988,361,378**	**240,751,339,254**

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300401524 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, phường 7, Q. Tân Bình
Mã số thuế : 0300401524

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Qúy 4 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7,589,132,909,247	6,457,985,006,030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(6,100,783,580,700)	(5,130,236,648,603)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(976,157,445,574)	(834,999,257,764)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21,000,000,000)	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(81,334,371,364)	(74,412,670,974)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	233,589,674,308	214,333,924,278
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(372,597,377,368)	(237,504,844,945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**270,849,808,549**	**395,165,508,022**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(127,225,718,492)	(198,104,232,878)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khá	22	3,217,505,636	1,123,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(167,000,000,000)	(123,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	241,200,000,000	69,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	25	(51,845,000,000)	(20,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn, góp vốn vào đơn vị khác	26	20,000,000,000	40,164,561,640
7. Tiền thu lãi cho vay,tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51,501,938,056	51,818,236,786
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(30,151,274,800)**	**(178,998,434,452)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của D	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	162,190,441,470	182,388,249,700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(156,833,037,556)	(245,249,775,973)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(126,000,000,000)	(84,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(120,642,596,086)**	**(146,861,526,273)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**120,055,937,663**	**69,305,547,297**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**218,745,939,867**	**149,602,216,602**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	450,663,374	(161,824,032)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**339,252,540,904**	**218,745,939,867**

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300401524 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, quận Tân Bình, Tp HCM
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu B09-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014

THUYẾT MINH TÀI CHÍNH
NĂM 2016

I.Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá vốn, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị quản lý	3 - 6

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Bình An và chi phí thuê các cửa hàng. Chi phí thuê được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay
Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1,140,201,286	733,957,538
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	247,312,339,618	113,211,982,329
- Tương đương tiền	90,800,000,000	104,800,000,000
Cộng	**339,252,540,904**	**218,745,939,867**
	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	**199,065,000,000**	**199,065,000,000**	**177,220,000,000**	**177,220,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	199,065,000,000	199,065,000,000	177,220,000,000	177,220,000,000
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác	-			
a2) Dài hạn				
	-		-	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	**71,625,265,240**	**(643,533,544)**	**71,625,265,240**	
Công ty TNHH may Thuận Tiến	16,500,000,000		16,500,000,000	
Công ty TNHH may Tiến Thuận	17,170,500,000		17,170,500,000	
Công ty TNHH Nam Thiên	14,309,600,000		14,309,600,000	
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	21,145,165,240	(643,533,544)	21,145,165,240	
Công ty TNHH may Việt Hồng	2,500,000,000		2,500,000,000	
- Đầu tư vào công ty liên kết	**119,917,841,354**	**(7,415,381,530)**	**112,588,894,454**	**(1,592,431,054)**
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2,600,000,000		2,600,000,000	
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	6,780,774,959		6,780,774,959	
Công ty Cổ phần may Công Tiến	6,460,000,000		6,460,000,000	
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6,645,000,000		6,645,000,000	
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	9,327,200,000		9,327,200,000	
Công ty cổ phần may Việt Tân	1,829,800,000		1,829,800,000	
Công ty Cổ phần may Tây Đô	6,415,500,000		6,415,500,000	
Công ty LD SX Mex Việt Phát			2,671,053,100	
Cty TNHH LD SX nút nhựa Việt Thuận	2,371,195,263	(1,841,809,420)	2,371,195,263	(1,034,640,858)
Công ty Cổ phần Việt Hưng	14,359,000,000		14,359,000,000	
Cty CP NPL Dệt may Bình An	23,138,840,000		23,138,840,000	
Công ty CP Việt Tiến Đông Á	15,000,000,000		15,000,000,000	
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2,450,000,000	(267,853,327)	2,450,000,000	(557,790,196)
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	5,272,500,000		5,272,500,000	
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	7,268,031,132		7,268,031,132	
Công ty TNHH Việt Khánh	10,000,000,000	(5,305,718,783)		
- Đầu tư vào đơn vị khác	**55,253,370,000**	**(12,869,799,845)**	**55,253,370,000**	**(16,995,850,641)**
Công ty CP và ĐTPT Bình Thắng	5,764,800,000		5,764,800,000	
Công ty CP VDA Đà Nẵng	280,000,000		280,000,000	
Cty CP dệt may Liên Phương	6,000,000,000		6,000,000,000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15,061,750,000	(8,666,096,950)	15,061,750,000	(11,285,173,200)
Ngân hàng Ngoại thương VN	22,146,820,000	(4,203,702,895)	22,146,820,000	(5,710,677,441)
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1,000,000,000		1,000,000,000	
Công ty CP ĐTPT VINATEX	5,000,000,000		5,000,000,000	

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**872,614,049,932**	**824,976,469,410**
- Mitsubishi Corporation	262,900,374,610	265,391,129,241
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	316,455,162,965	340,438,657,406
- Các khoản phải thu khách hàng khác	293,258,512,357	219,146,682,763
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	-	-

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**9,670,902,471**		**6,760,829,664**	
- Phải thu người lao động	2,195,599,624		56,890,040	
- Ký cược, ký quỹ	1,064,067,341		-	
- Phải thu khác.	6,411,235,506		6,703,939,624	
b) Dài hạn	-		-	

5. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		73,848,421,743	
- Nguyên liệu, vật liệu	128,316,252,095		129,642,068,464	
- Công cụ, dụng cụ	354,783,794		218,511,160	
- Chi phí SXKD dở dang	155,302,004,671		182,199,740,539	
- Thành phẩm	277,065,951,719	(9,758,327,289)	286,257,965,751	(12,275,641,290)
- Hàng hóa	11,744,515,999	(797,402,054)	22,619,757,735	
- Hàng gửi bán	3,197,804,914	(63,931,438)	3,471,356,220	
Cộng	**575,981,313,192**	**(10,619,660,781)**	**698,257,821,612**	**(12,275,641,290)**
	-	-	-	-

7. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Chi phí thuê mặt bằng	4,387,904,000	822,551,687	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-		
- Các khoản khác	-		
Cộng	**4,387,904,000**	**822,551,687**	-
b) Dài hạn			
- Chi phí thuê đất	36,493,255,247	13,101,356,732	
- Chi phí thuê mặt bằng	-		
- Các khoản khác	-		
Cộng	**36,493,255,247**	**13,101,356,732**	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	173,176,568,832	467,370,601,815	28,481,361,796	14,431,607,094	683,460,139,537
Số tăng trong kỳ	7,319,310,018	96,016,429,868	10,771,805,455	2,544,163,409	116,651,708,750
- Mua trong năm	7,319,310,018	96,016,429,868	10,771,805,455	2,544,163,409	116,651,708,750
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	6,585,506,152	-	293,276,100	6,878,782,252
- Thanh lý, nhượng bán		6,585,506,152		293,276,100	6,878,782,252
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	180,495,878,850	556,801,525,531	39,253,167,251	16,682,494,403	793,233,066,035
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	94,621,817,608	332,953,364,795	13,462,672,341	9,510,490,483	450,548,345,227
Số tăng trong kỳ	8,872,078,831	96,607,390,007	3,980,632,257	3,566,224,280	113,026,325,375
- Khấu hao trong kỳ	8,872,078,831	96,607,390,007	3,980,632,257	3,566,224,280	113,026,325,375
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	5,199,394,152	-	293,276,100	5,492,670,252
- Thanh lý, nhượng bán		5,199,394,152		293,276,100	5,492,670,252
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	103,493,896,439	424,361,360,650	17,443,304,598	12,783,438,663	558,082,000,350
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	78,554,751,224	134,417,237,020	15,018,689,455	4,921,116,611	232,911,794,310
- Tại ngày cuối kỳ	77,001,982,411	132,440,164,881	21,809,862,653	3,899,055,740	235,151,065,685

9 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,672,657,776	-	11,958,381,600	14,631,039,376	-
Số tăng trong năm	241,575,548	-	-	241,575,548	
- Mua trong năm	241,575,548			241,575,548	
Số giảm trong năm	-	-	11,958,381,600	11,958,381,600	
- Thanh lý, nhượng bán				-	
- Giảm khác			11,958,381,600	11,958,381,600	
Số dư cuối năm	2,914,233,324	-	-	2,914,233,324	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,921,886,585	-	11,958,381,600	13,880,268,185	-
Số tăng trong kỳ	700,191,784	-	-	700,191,784	
- Khấu hao trong kỳ	700,191,784			700,191,784	
- Tăng khác				-	
Số giảm trong kỳ	-	-	11,958,381,600	11,958,381,600	
- Thanh lý, nhượng bán				-	
- Giảm khác			11,958,381,600	11,958,381,600	
Số dư cuối kỳ	2,622,078,369	-	-	2,622,078,369	-
Giá trị còn lại				-	
- Tại ngày đầu năm	750,771,191	-	-	750,771,191	
- Tại ngày cuối kỳ	292,154,955	-	-	292,154,955	

10. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	-					
a) Vay ngắn hạn	**134,733,002,200**	**134,733,002,200**	**164,985,591,290**	**159,628,187,376**	**129,375,598,286**	**129,375,598,286**
10.1 - Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	73,602,515,630	73,602,515,630	164,985,591,290	159,252,545,500	*67,869,469,840*	*67,869,469,840*
10.2 - Vay ngắn hạn khác	61,130,486,570	61,130,486,570		375,641,876	61,506,128,446	61,506,128,446
b) Vay dài hạn						
Cộng	**134,733,002,200**	**134,733,002,200**	**164,985,591,290**	**159,628,187,376**	**129,375,598,286**	**129,375,598,286**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Mitsubishi Corporation	210,381,163,827	210,381,163,827	101,900,040,202	101,900,040,202
- Các bên liên quan	589,295,748,253	589,295,748,253	566,627,812,688	566,627,812,688
- Các đối tượng khác	420,042,022,262	420,042,022,262	357,814,096,794	357,814,096,794
Cộng	**1,219,718,934,342**	**1,219,718,934,342**	**1,026,341,949,684**	**1,026,341,949,684**

13. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**162,011,034,214**	**167,163,642,770**
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	376,000,000	6,236,939,246
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	132,300,000,000	126,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,335,034,214	34,926,703,524
b) Dài hạn	**632,646,400**	**2,493,146,400**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	632,646,400	2,493,146,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	

14. Trái phiếu chuyển đổi :

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành : 1/2/2013, kỳ hạn gốc : 3 năm
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi : 1.400.000 trái phiếu
- Mệnh giá : 100.000 đ/ trái phiếu, Lãi suất : 5%/ năm
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu : 1 : 10

b. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

Ngày 1/2/2016 đã chuyển đổi 1.400.000 trái phiếu thành 14.000.000 cổ phiếu với giá chuyển đổi là 10.000 đ/ cổ phiếu

Vốn góp chủ sở hữu trong kỳ tăng : 140.000.000.000 đ

Vốn góp chủ sở hữu Cuối năm : 420.000.000.000 đ

15. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc theo Luật lao động

16 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm trước	**280,000,000,000**	**24,469,859,758**	**1,693,895,152**	**18,431,747,930**	**265,725,215,419**	**590,320,718,259**
- Tăng vốn						-
- Lãi trong năm				240,751,339,254		240,751,339,254
- Chia cổ tức năm nay				(126,000,000,000)		(126,000,000,000)
- Trích quỹ năm nay				(132,413,236,590)	72,225,401,776	(60,187,834,814)
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	**280,000,000,000**	**24,469,859,758**	**1,693,895,152**	**769,850,594**	**337,950,617,195**	**644,884,222,699**
- Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	140,000,000,000					140,000,000,000
- Lãi trong kỳ				282,988,361,378		282,988,361,378
- Tăng khác						-
- Chia cổ tức năm nay				(132,300,000,000)		(132,300,000,000)
- Trích quỹ năm trước						-
- Trích quỹ năm nay				(141,494,180,690)	70,747,090,345	(70,747,090,345)
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**420,000,000,000**	**24,469,859,758**	**1,693,895,152**	**9,964,031,282**	**408,697,707,540**	**864,825,493,732**
	-	-	-	-	-	-

b. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	140,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	420,000,000,000	280,000,000,000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**42,000,000**	**28,000,000**
+ Cổ phiếu phổ thông	42,000,000	28,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,426,178,812,604	6,314,157,890,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4,638,930,815	3,202,461,455
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	4,638,930,815	3,202,461,455
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,281,955,166	14,260,896,615
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	10,983,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	37,165,687,051	38,623,790,172
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	37,061,669,452	49,688,327,624
Cộng	**93,509,311,669**	**113,556,764,411**
	-	-
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	584,000,000	7,000,145,888
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	24,236,712,919	30,912,002,048
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư;	6,756,420,889	3,801,786,691
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4,415,987,665)	(6,436,974,946)
- Chi phí tài chính khác.	2,397,221,012	2,120,000,000
Cộng	**29,558,367,155**	**37,396,959,681**
	-	-
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,217,505,636	1,123,000,000
- Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	9,550,150,071	10,466,954,906
- Các khoản khác.	333,098,209	532,995,038
Cộng	**13,100,753,916**	**12,122,949,944**
6. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS(	1,386,112,000	-
- Khấu hao tài sản dùng cho thuê	2,510,137,794	2,421,489,270
- Các khoản khác.	223,000,213	1,771,394,504
Cộng	**4,119,250,007**	**4,192,883,774**
	-	-
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,691,227,798,506	3,309,492,354,942
- Chi phí nhân công	1,104,869,294,939	1,025,937,759,202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	111,026,240,721	81,229,069,447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,051,440,578,289	1,618,266,551,824
- Chi phí khác bằng tiền	134,775,110,264	122,985,692,820
Cộng	**7,093,339,022,719**	**6,157,911,428,235**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63,411,139,870	61,534,371,364
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	726,000	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**63,411,865,870**	**61,534,371,364**

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty TNHH may Thuận Tiến	298,432,271	552,574,671
Công ty TNHH may Tiến Thuận	723,332,000	998,665,665
Công ty TNHH Nam Thiên	406,853,958	414,262,223
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	6,158,935,275	6,002,281,743
Công ty TNHH may Việt Hồng	1,804,399,446	1,412,126,935
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2,520,852,080	2,833,254,800
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	13,978,124,837	69,096,004
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1,944,463,000	1,815,064,823
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	448,590,000	84,382,409
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	75,000,000	352,717,778

Công ty cổ phần may Việt Tân	522,670,500	156,565,235
Công ty Cổ phần may Tây Đô	544,907,783	1,021,949,750
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	2,685,948,459	2,131,179,280
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2,334,255,447	579,823,125
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	99,347,500	235,371,045
Cty CP NPL Dệt may Bình An	19,000,000	-
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	566,794,881	451,305,630
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	45,000,000	45,000,000
Công ty TNHH Việt Khánh	120,274,730	
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	2,112,694,842,853	1,570,163,360,655
2. Mua hàng		
Công ty con		
Công ty TNHH may Thuận Tiến	194,189,419,200	156,831,343,834
Công ty TNHH may Tiến Thuận	140,460,308,385	133,470,700,988
Công ty TNHH Nam Thiên	131,339,335,858	95,548,777,033
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	359,209,309	856,413,649
Công ty TNHH may Việt Hồng	308,685,348,834	279,499,640,453
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	260,545,955,443	198,811,251,733
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	3,910,654,503	4,817,317,212
Công ty Cổ phần may Công Tiến	307,845,282,672	253,238,755,797
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	831,072,402	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	173,047,696,282	141,795,535,521
Công ty Cổ phần may Tây Đô	174,363,523,367	159,891,489,088
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	7,357,242,976	9,187,797,854
Công ty Cổ phần Việt Hưng	2,761,511,187	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	23,248,717,249	26,515,096,508
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	9,961,954,113	5,461,615,935
Công ty TNHH Việt Khánh	41,974,208,074	
Đơn vị HTKD		
HTKD Việt Tiến Tungshing	94,269,369,490	202,613,919,506
M&S VTEC	11,431,217,510	12,764,882,364
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	905,398,840,451	868,146,354,508
3. Phải thu thương mại	Cuối năm	Đầu năm
Công ty con		
Công ty TNHH may Thuận Tiến	13,247,542,000	4,133,353
Công ty TNHH may Tiến Thuận	32,198,100	396,350,350
Công ty TNHH Nam Thiên	-	281,100,347
Công ty TNHH may Việt Hồng	-	20,066,646
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	190,006,810	340,022,579
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	12,904,719,543	1,165,034,310
Công ty Cổ phần may Công Tiến	4,545,345,990	80,916,782
Công ty cổ phần may Việt Tân	9,874,324,680	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	1,475,021,000	36,570,600
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	82,710,533	84,101,722
Công ty Cổ phần Việt Hưng	1,346,159,249	227,563,050
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	8,954,000	10,136,500
Cty CP NPL Dệt may Bình An	16,720,000	-
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	64,103,184	52,217,006
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	272,667,357,876	337,740,444,161
4. Phải trả thương mại	Cuối năm	Đầu năm
Công ty con		
Công ty TNHH may Thuận Tiến	18,178,782,187	14,143,181,633
Công ty TNHH may Tiến Thuận	10,324,896,510	7,378,131,701
Công ty TNHH Nam Thiên	32,803,787,933	20,388,400,138
Công ty TNHH may Việt Hồng	132,488,308,041	91,060,236,721
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	14,412,855,445	7,075,327,003
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	904,038,238	433,664,436

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,426,178,812,604	6,314,157,890,195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4,638,930,815	3,202,461,455
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	4,638,930,815	3,202,461,455
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,281,955,166	14,260,896,615
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	10,983,750,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	37,165,687,051	38,623,790,172
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	37,061,669,452	49,688,327,624
Cộng	**93,509,311,669**	**113,556,764,411**
	-	-
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	584,000,000	7,000,145,888
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	24,236,712,919	30,912,002,048
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư;	6,756,420,889	3,801,786,691
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(4,415,987,665)	(6,436,974,946)
- Chi phí tài chính khác.	2,397,221,012	2,120,000,000
Cộng	**29,558,367,155**	**37,396,959,681**
	-	-
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	3,217,505,636	1,123,000,000
- Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	9,550,150,071	10,466,954,906
- Các khoản khác.	333,098,209	532,995,038
Cộng	**13,100,753,916**	**12,122,949,944**
6. Chi phí khác	-	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS(	1,386,112,000	-
- Khấu hao tài sản dùng cho thuê	2,510,137,794	2,421,489,270
- Các khoản khác.	223,000,213	1,771,394,504
Cộng	**4,119,250,007**	**4,192,883,774**
	-	-
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,691,227,798,506	3,309,492,354,942
- Chi phí nhân công	1,104,869,294,939	1,025,937,759,202
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	111,026,240,721	81,229,069,447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,051,440,578,289	1,618,266,551,824
- Chi phí khác bằng tiền	134,775,110,264	122,985,692,820
Cộng	**7,093,339,022,719**	**6,157,911,428,235**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63,411,139,870	61,534,371,364
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	726,000	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**63,411,865,870**	**61,534,371,364**

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty TNHH may Thuận Tiến	298,432,271	552,574,671
Công ty TNHH may Tiến Thuận	723,332,000	998,665,665
Công ty TNHH Nam Thiên	406,853,958	414,262,223
Công ty TNHH Việt Tiến Meko	6,158,935,275	6,002,281,743
Công ty TNHH may Việt Hồng	1,804,399,446	1,412,126,935
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	2,520,852,080	2,833,254,800
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	13,978,124,837	69,096,004
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1,944,463,000	1,815,064,823
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	448,590,000	84,382,409
Công ty Cổ phần may Tiền Tiến	75,000,000	352,717,778

Công ty Cổ phần may Công Tiến	21,393,928,331	16,695,777,682
Công ty cổ phần may Việt Tân	6,547,372,455	1,941,026,221
Công ty Cổ phần may Tây Đô	5,935,554,886	6,899,058,282
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	6,307,182,640	5,893,159,685
Công ty Cổ phần Việt Hưng	764,082,907	-
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	364,910,139	366,678,903
Cty TNHH Nhãn Thời Gian Việt Tiến	2,051,008,329	702,849,864
Công ty TNHH Việt Khánh	9,660,215,072	
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	327,158,825,140	393,650,320,419

5. Phải thu, phải trả nội bộ

Phải thu đơn vị HTKD

HTKD Việt Tiến Tungshing	136,816,690,697	121,265,022,472
M&S VTEC	665,392,798	515,593,660

Phải trả đơn vị HTKD

HTKD Việt Tiến Tungshing	8,887,925,207	17,340,970,892
M&S VTEC	4,049,496,377	3,642,574,377

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	Trần Minh Công

M.S.D.N: 0300... TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH